

Số: 810/QĐ-BVTMH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v điều chỉnh bảng giá dịch vụ theo yêu cầu
khám và điều trị, cận lâm sàng.**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

Căn cứ Quyết định số 3497/QĐ-UB ngày 26 tháng 8 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc đổi tên Trung tâm Tai Mũi Họng thành Bệnh viện Tai Mũi Họng và qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bệnh viện;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 3710/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho Bệnh viện Tai Mũi Họng;

Căn cứ Thông tư số 13/2023/TT-BYT ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Bộ Y tế về việc quy định khung giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước cung cấp;

Căn cứ cuộc họp Hội đồng thẩm định, phê duyệt và ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại bệnh viện Tai Mũi Họng ngày 28/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh bảng giá dịch vụ theo yêu cầu khám và điều trị, cận lâm sàng; bao gồm 173 danh mục (danh sách đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16/10/2023 và thay thế Quyết định số 82/QĐ-BVTMH ngày 23/02/2023 và Quyết định số 174/QĐ-BVTMH ngày 31/3/2023.

Điều 3. Các Ông, Bà Trưởng Phòng Chức năng và toàn thể Cán bộ viên chức Bệnh viện Tai Mũi Họng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, "TCKT (NTYN/06b)

NMQ".

GIÁM ĐỐC



Lê Trần Quang Minh

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU KHÁM VÀ ĐIỀU TRỊ CẬN LÂM SÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 810/QĐ-BVTMH ngày 12 tháng 10 năm 2023 và thực hiện kể từ ngày 16/10/2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu	Ghi chú
I		KHÁM BỆNH		
1		Gói Khám chuyên gia và nội soi tai mũi họng	772.000	
2		Gói Khám tầm soát ung thư đầu mặt cổ và nội soi tai mũi họng huỳnh quang	404.000	
3		Khám bệnh theo yêu cầu	132.000	
4		Khám bệnh theo yêu cầu [Khám Người nước ngoài]	200.000	
5		Khám bệnh theo yêu cầu [Khám đăng ký tổng đài 1081]	154.000	
6		Khám bệnh theo yêu cầu [Ngoài giờ]	110.000	
7		Khám bệnh theo yêu cầu [Khám điếc câm]	100.000	
8		Khám bệnh theo yêu cầu [Khám tiền đình]	135.000	
9		Khám bệnh theo yêu cầu [Khám tư vấn ngáy]	110.000	
10		Khám bệnh theo yêu cầu [Khám thẩm mỹ]	110.000	
II		THÍNH HỌC		
11	15.0396.0884	Đo ABR (1 lần)	309.000	
12	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	50.000	
13	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	65.000	
14	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	50.000	
15	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	73.000	
16	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	100.000	
III		THỦ THUẬT KHÁC		
17	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	53.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	146.000	
19	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	146.000	
20	15.0303.0200	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	80.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
21	15.0303.0202	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	200.000	
22	15.0303.0204	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	200.000	
23	15.0303.0205	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	250.000	
24	14.0290.0212	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	13.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
25	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch	13.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
26	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	24.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
27	15.0301.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông <10cm	267.000	
28	15.0301.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	315.000	
29	15.0301.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	330.000	
30	15.0301.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	405.000	

STT	Mã trương đương	Nội dung	Giá thu	Ghi chú
IV		THỦ THUẬT HỌNG - THANH QUẢN		
31	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	135.000	
32	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	150.000	
V		THỦ THUẬT TẠI ĐẦU MẶT CỔ		
33	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	319.000	
34	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	286.000	
35	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	286.000	
36	15.0058.0899	Làm thuốc tai	45.000	
37	03.2117.0901	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	135.000	
38	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	80.000	
39	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	105.000	
40	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	87.000	
VI		THỦ THUẬT MŨI XOANG		
41	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	268.000	
42	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	402.000	
43	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	130.000	
44	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	70.000	
45	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	38.000	
46	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây tê]	238.000	
47	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	150.000	
48	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	150.000	
VII		NỘI SOI		
49	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (i bên)	365.000	
50	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (i bên)	402.000	
51	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	241.000	
52	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây tê]	241.000	
53	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	610.000	
54	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	610.000	
55	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	710.000	
56	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	241.000	
57	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	272.000	
58	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	272.000	
VIII		THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
59	02.0085.1778	Điện tim thường	62.000	
60	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	3.045.000	
IX		CT SCAN		
61	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Mũi xoang]	972.000	
62	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) [Xương thái dương]	972.000	
63	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Sọ não]	972.000	
64	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Hầu họng-Thanh quản]	972.000	
65	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Vùng ngực]	972.000	
66	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [Vùng bụng]	972.000	
67	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Mũi xoang]	1.340.000	
68	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Sọ não]	1.340.000	

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu	Ghi chú
69	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Xương thái dương]	1.340.000	
70	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Hầu họng-Thanh quản]	1.340.000	
71	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Vùng ngực]	1.340.000	
72	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [Vùng bụng]	1.340.000	
73		In thêm phim 01 tấm	50.000	
74		In đĩa CD	50.000	
75		Dịch Kết Quả Tiếng Anh	100.000	
76		IGS	100.000	
X		CHỤP X-QUANG SỐ HÓA		
77	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng kỹ thuật số	119.000	
78	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng kỹ thuật số	119.000	
79	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau kỹ thuật số	107.000	
80	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz kỹ thuật số	107.000	
81	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller kỹ thuật số	119.000	
82	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers kỹ thuật số	107.000	
83	18.0075.0028	Chụp Xquang mũi nghiêng kỹ thuật số	107.000	
84	18.0086.0028	Chụp Xquang cổ nghiêng kỹ thuật số	107.000	
85	18.0086.0028	Chụp Xquang cổ thẳng kỹ thuật số	107.000	
86	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng kỹ thuật số	107.000	
87	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ nghiêng kỹ thuật số	107.000	
88	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt (Rhes) kỹ thuật số	107.000	
89	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm kỹ thuật số	107.000	
90	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng (KUB) kỹ thuật số	119.000	
91	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng kỹ thuật số	119.000	
92	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng nghiêng kỹ thuật số	119.000	
93	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hitz] số hóa 2 phim	118.000	
XI		XÉT NGHIỆM		
94	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	127.000	
95	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	30.000	
96	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	51.000	
97	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	51.000	
98	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	51.000	
99	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	120.000	
100	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	38.000	
101	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	38.000	
102	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	31.000	
103	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	109.000	
104	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	109.000	
105	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	109.000	
106	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	109.000	
107	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	92.000	
108	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	88.000	

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu	Ghi chú
109	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	79.000	
110	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.000	
111	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	302.000	
112	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	17.000	
113	22.9000.1349	Thời gian máu đông	15.500	
114	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	86.000	
115	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	54.000	
116	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	50.000	
117	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	80.000	
118	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	22.000	
119	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	17.000	
120	23.0228.1483	Định lượng CRP	85.000	
121	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	85.000	
122	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	61.000	
123	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	32.000	
124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	32.000	
125	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	29.000	
126	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	29.000	
127	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	29.000	
128	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	29.000	
129	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	29.000	
130	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	40.000	
131	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	50.000	
132	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	36.000	
133	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	53.000	
134	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	31.000	
135	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	115.500	
136	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	34.000	
137	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	37.000	
138	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	50.000	
139	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	67.000	
140	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	110.000	
141	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	100.000	
142	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	83.000	
143	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	324.000	
144	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	229.000	
XII		GIẢI PHẪU BỆNH		
145	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	205.000	
146	25.0075.1735	Nhuộm Diff – Quick	205.000	
147	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	205.000	
148	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	205.000	
149	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	451.000	
150	25.0079.1744	Cell Bloc (khối tế bào)	308.000	
151	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	702.000	
152	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	368.000	
153	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	450.000	

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu	Ghi chú
154	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	410.000	
155	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	410.000	
156	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	487.000	
157	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	460.000	
158	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	479.000	
159	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	479.000	
160	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	452.000	
161	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	512.000	
162	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	333.000	
163	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	333.000	
164	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	333.000	
165	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	333.000	
XIII		DỊCH VỤ KHÁC		
166		Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Việt theo yêu cầu	100.000	
167		Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Anh, Pháp theo yêu cầu	200.000	
168		Lập hồ sơ điều trị theo yêu cầu	50.000	
169		Xe cứu thương	110.000	
170		Bản sao soi	20.000	
171		Sao y bệnh án	100.000	
172		Bản sao giấy ra viện	20.000	
173		Cấp lại giấy ra viện	100.000	



GIÁM ĐỐC

LÊ TRẦN QUANG MINH

